

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ T,  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 131/2024/DS-ST  
Ngày: 25-9-2024  
Về việc tranh chấp chia thừa kế  
quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH LONG AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Bùi Thị Kiều Trinh.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Phạm Văn Hải

Bà Nguyễn Thị Tĩnh

**- Thư ký phiên tòa:** ông Lê Văn Hà – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Long An tham gia phiên tòa:**  
ông Nguyễn Văn Hải – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An xét xử công khai vụ án thụ lý số 278/2023/TLST-DS ngày 10 tháng 10 năm 2023 về “*Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 115/2024/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:**

1/ Bà Đoàn Thị Á, sinh năm 1953;

Địa chỉ: F ấp H, xã A, thành phố T, tỉnh Long An.

2/ Bà Đoàn Ngọc R, sinh năm 1955;

Địa chỉ: A ấp H, xã A, thành phố T, tỉnh Long An.

3/ Bà Đoàn Thị M, sinh năm 1973;

Địa chỉ: số A C, Phường G, thành phố T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Á, bà M, bà R là bà Trần Thị Cẩm T, sinh năm 1991;

Địa chỉ: F ấp H, xã A, thành phố T, tỉnh Long An.

**- Bị đơn:** Bà Lê Thị Huỳnh H, sinh năm 1958;

Địa chỉ: số A ấp V, xã A, thành phố T, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H là Luật sư Lê Văn L – Văn phòng luật sư Lê Văn L, Đoàn luật sư tỉnh L.

- *Người có quyền, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông Đoàn Minh T1, sinh năm 1980;

2/ Bà Đoàn Thị Diệu H1, sinh năm 1982;

3/ Ông Đoàn Ngọc L1, sinh năm 1989;

Cùng địa chỉ: số A ấp V, xã A, thành phố T, tỉnh Long An.

5/ Bà Đoàn Thị Diệu T2, sinh năm 1984.

Địa chỉ: số F đường L, phường A, thành phố T, tỉnh Long An.

6/ Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L;

Địa chỉ: số A đường Q, phường D, thành phố T, tỉnh Long An.

7/ Văn phòng C1;

Địa chỉ: số A đường T, phường B, thành phố T, tỉnh Long An.

8/ Bà Nguyễn Thị Diệu N, sinh năm 1996;

Địa chỉ: số A K, ấp H, xã A, thành phố T, tỉnh Long An.

9/ Văn phòng C2 (Văn phòng C3).

Địa chỉ: A B, Phường B, thành phố T, tỉnh Long An.

*(Bà T, bà H, ông L1, bà H1 có mặt, các đương sự khác có đơn xin vắng mặt).*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 27 tháng 10 năm 2020, đơn khởi kiện bổ sung ghi ngày 08 tháng 7 năm 2022 và các lời trình bày của bà Trần Thị Cẩm T là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn có trong hồ sơ có nội dung:*

Cha mẹ chúng tôi là ông Đoàn Văn G (sinh năm 1918 - chết năm 2000) và bà Nguyễn Thị C (sinh năm 1922 - chết năm 2001). Cha mẹ chúng tôi có 4 người con là: Đoàn Thị Á, Đoàn Ngọc R, Đoàn Ngọc S (sinh năm 1956 - chết năm 2002), Đoàn Thị M sinh năm 1973.

Lúc còn nhỏ tất cả chị em chúng tôi ở chung với cha mẹ; sinh thời cha mẹ chúng tôi có tạo dựng tài sản gồm 9.950m<sup>2</sup> đất tọa lạc tại ấp V, xã A, thành phố T, tỉnh Long An. Sau đó chị em gái chúng tôi có gia đình. Em trai chúng tôi là Đoàn Ngọc S ở chung với cha mẹ và có vợ là Lê Thị Huỳnh H. Ông S và bà H sinh được 4 người con là Đoàn Minh T1, Đoàn Thị Diệu H1, Đoàn Thị Diệu T2, Đoàn Ngọc L1.

Do giữa vợ chồng người em Đoàn Ngọc S và cha mẹ chúng tôi không thuận với nhau nên vợ chồng ông S ra ở riêng và cha mẹ chúng tôi có chia cho ông S 4.000m<sup>2</sup> đất lúa. Còn lại 5.950m<sup>2</sup> đất lúa và đất thổ cha mẹ chúng tôi được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1993 (giấy trắng) gồm các thửa: Thửa 462 tờ bản đồ số 01 diện tích

1.700m<sup>2</sup> (đất thổ), thửa 504 tờ bản đồ số 01 diện tích 750m<sup>2</sup> (đất lúa), thửa 503 tờ bản đồ số 01 diện tích 3.500m<sup>2</sup> (đất lúa). Sau này do cao tuổi không làm ruộng được cha mẹ chúng tôi có cho Đoàn ngọc S thuê đất lúa để canh tác và đóng lúa hàng năm. Năm 1998, cha mẹ chúng tôi có ghi giấy cho 3 người con gái Đoàn Thị Á, Đoàn Ngọc R, Đoàn Thị M mỗi người 1000m<sup>2</sup> đất lúa nhưng chưa thực hiện được việc chia đất cho 3 người con gái thì cha mẹ chúng tôi qua đời.

Khi nhà nước thống nhất đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang bìa đỏ thì Đoàn Ngọc S tự ý đi kê khai đăng ký toàn bộ 9.950m<sup>2</sup> đất; trong đó có 5.950m<sup>2</sup> đất lúa và đất thổ của cha mẹ chúng tôi mà không hỏi ý kiến của cha mẹ và chị em chúng tôi. Phần đất lúa của cha mẹ chúng tôi ông S tự kê khai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa 106 tờ bản đồ số 2 diện tích 3.702m<sup>2</sup> tọa lạc tại xã A (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho Đoàn Ngọc S số BK 601439, UBND thành phố T, tỉnh Long An cấp ngày 31/10/2012).

Đoàn Ngọc S sống với vợ con bị hắt hủi nên buồn uống rượu say té xuống chết năm 2002.

Ngày 16/5/2003, chị em chúng tôi có mời thân tộc để bàn việc phân chia tài sản cha mẹ để lại. Thân tộc nhất trí dù trai hay gái cũng thừa hưởng di sản cha mẹ để lại bằng nhau. Nhưng em dâu và mấy người con có thái độ không tốt, dứt khoát không chia.

Năm 2007, chúng tôi có khởi kiện ra Tòa án nhân dân thành phố Tân An thì bên bà H và các con năn nỉ rút đơn về sẽ chia đất cho. Chị em chúng tôi chờ đợi nhưng đến nay bên bà H và các con không thực hiện lời hứa.

Ngày 04/ 02/2020, bà Lê Thị Huỳnh H cùng các con là Đoàn Minh T1, Đoàn Thị Diệu H1, Đoàn Thị Diệu T2, Đoàn Ngọc L1 tự đi phân chia di sản của cha mẹ chúng tôi là thửa đất 106 như sau:

- Chia cho bà Lê Thị Huỳnh H diện tích 2.782,2m<sup>2</sup> (hiện là thửa 1060 tờ bản đồ số 2).
- Chia cho Đoàn Minh T1 diện tích 488,8m<sup>2</sup> (hiện là một phần thửa 1056 tờ bản đồ số 2).
- Chia cho Đoàn Thị Diệu T2 diện tích 222,8m<sup>2</sup> (hiện là một phần thửa 1057 tờ bản đồ số 2).
- Chia cho Đoàn Thị Diệu H1 diện tích 207,2m<sup>2</sup> (hiện là một phần thửa 1058 tờ bản đồ số 2).

Đối với một phần thửa 106 được chia cho Đoàn Minh T1, Đoàn Thị Diệu T2, Đoàn Thị Diệu H1 tổng diện tích 918,8m<sup>2</sup> xem như kỷ phần của ông Đoàn Ngọc S được chia, nay con ông S được hưởng, chúng tôi không tranh chấp.

Đối với một phần thửa 106 (hiện là thửa 1060) tờ bản đồ số 2 có diện tích 2.783,2m<sup>2</sup> tọa lạc tại xã A, thành phố T, tỉnh Long An do bà Lê Thị Huỳnh H đứng tên chúng tôi tranh chấp như sau:

- Yêu cầu Lê Thị Huỳnh H phải trả lại di sản thừa kế của cha mẹ chúng tôi là Đoàn Văn G và Nguyễn Thị C cho chúng tôi là Đoàn Thị Á, Đoàn Ngọc R, Đoàn Thị M mỗi

người được hưởng 927,73m<sup>2</sup> đất lúa thuộc thửa 1060 tờ bản đồ số 2, diện tích 2.783,2m<sup>2</sup> tọa lạc tại xã A, thành phố T, tỉnh Long An.

- Yêu cầu hủy một phần Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế do Văn phòng C1 lập ngày 04/02/2020 đối với phần diện tích đất lúa là 2783,2m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 1060 tờ bản đồ số 2 tọa lạc tại xã A, thành phố T giao cho bà Lê Thị Huỳnh H.

- Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 153351 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp cho bà Lê Thị Huỳnh H ngày 03/03/2020 đất lúa thửa 1060, tờ bản đồ số 2, diện tích 2782,2m<sup>2</sup>. Đoàn Thị Á, Đoàn Ngọc R, Đoàn Thị M được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký cấp giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Ngày 08/7/2022, bà Đoàn Thị Á, Đoàn Thị M, Đoàn Ngọc R có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu tuyên bố vô hiệu một phần Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế do Văn phòng C1 lập ngày 04/02/2020 đối với phần diện tích đất lúa là 2.783,2m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 106, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại xã A, thành phố T giao cho bà Lê Thị Huỳnh H.

*Bị đơn, bà Lê Thị Huỳnh H trình bày:*

Bà và ông Đoàn Ngọc S kết hôn từ những năm 70 (do lâu quá nên bà không nhớ rõ) và về làm dâu ở chung nhà với ông Đoàn Văn G, bà Nguyễn Thị C. Khi bà về ở chung thì bà và ông S cùng canh tác trên phần đất khoảng 10.000m<sup>2</sup> có nguồn gốc từ ông bà của ông S để lại. Năm 1993, ông G có cho ông S phần đất có diện tích khoảng 5.000m<sup>2</sup> và ông S đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 1997, ông G và bà C vì lớn tuổi nên đã cho ông S luôn phần đất còn lại nên ông S đã đi kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 05 thửa đất với diện tích khoảng 10.000m<sup>2</sup>. Năm 2002, ông S chết nên bà là vợ và các con đi phân chia di sản thừa kế của ông S là đúng quy định của pháp luật. Nay các bà Á, M, R yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 1060 với lý do đây là tài sản của ông G, bà C thì bà không đồng ý vì bà xác định đây không phải là di sản của ông G, bà C vì ông G, bà C đã cho ông S từ năm 1997.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Đoàn Minh T1, Đoàn Thị Diệu Hiền Đoàn Thị Diệu T2, Đoàn Ngọc L1 trình bày:*

Các ông, bà xác định: ông, bà là con của bà Lê Thị Huỳnh H và ông Đoàn Ngọc S. Năm 2002, cha các ông bà là ông Đoàn Văn S1 chết. Ông S1 chết để lại tài sản là 05 thửa đất bao gồm thửa số 105, 106, 108 là đất lúa, thửa số 109 là đất thổ cùng tờ bản đồ số 02 và thửa số 15 tờ bản đồ số 09 tọa lạc xã A đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận vào ngày 16/7/1997 cho ông Đoàn Ngọc S. Nguồn gốc phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông bà để lại cho cha mẹ các ông bà từ năm 1997. Cha mẹ của các ông bà đã canh tác trên đất này từ rất lâu. Sau khi cha các ông, bà qua đời thì mẹ các ông, bà là bà H cùng với các ông, bà đã lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản của ông S là đúng theo quy định của pháp luật.

Nay các bà Đoàn Thị Á, Đoàn Thị M, Đoàn Ngọc R cho rằng đây là đất thuộc quyền sở hữu của ông Đoàn Văn G và bà Nguyễn Thị C (là ông bà nội của các ông bà) là không có căn cứ, đề nghị Tòa án xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L trình bày:*

Đối với hồ sơ liên quan đến vụ án tranh chấp chia thừa kế, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại thành phố T, tỉnh Long An đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định. Đối với yêu cầu của người khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An xem xét giải quyết theo quy định pháp luật. Đồng thời, người đại diện theo ủy quyền của Sở tài nguyên và môi trường tỉnh L cũng có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Văn phòng C1 trình bày:*

Công chứng viên đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục về công chứng Văn bản phân chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án đúng theo quy định của pháp luật. Đồng thời người đại diện văn phòng công chứng Phạm Thị H2 cũng có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại Bản án sơ thẩm số 92/2022/DS-ST ngày 17/11/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An tuyên xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Đoàn Thị Á, bà Đoàn Ngọc R, bà Đoàn Thị M về tranh chấp thừa kế tài sản.

- Tuyên bố một phần Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế được lập ngày 04/02/2020 đối với một phần thửa đất số 106, tờ bản đồ số 2, diện tích 2783.2m<sup>2</sup>, địa chỉ: xã A, thành phố T, tỉnh Long An giao bà Lê Thị Huỳnh H tại Văn phòng C1 là vô hiệu.

- Xác định di sản thừa kế của ông Đoàn Văn G và bà Nguyễn Thị C là: Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ: xã A, thành phố T, tỉnh Long An đối với thửa đất số 1060, tờ bản đồ số 2, diện tích 2.783,2m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước, số CV 153351, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS 05589 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 03 tháng 3 năm 2020 cho bà Lê Thị Huỳnh H. Tổng giá trị tài sản là 3.584.762.000đ.

- Buộc bà Lê Thị Huỳnh H phải trả lại di sản thừa kế của ông Đoàn Văn G và bà Nguyễn Thị C phần đất thuộc thửa số 1060, tờ bản đồ số 2, diện tích 2.783,2m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước địa chỉ: xã A, thành phố T, tỉnh Long An để chia di sản thừa kế cho bà Đoàn Thị Á, bà Đoàn Ngọc R, bà Đoàn Thị M.

- Bà Đoàn Thị Á, bà Đoàn Ngọc R, bà Đoàn Thị M được nhận đồng quyền sử dụng đối với thửa đất số 1060, tờ bản đồ số 2, diện tích 2.783.2m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước, số CV 153351 theo mảnh trích đo địa chính do Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ đo vẽ ngày 19 tháng 3 năm 2021 được Chi nhánh Văn phòng Đ1 tại thành phố T, tỉnh Long An duyệt ngày 22 tháng 3 năm 2021 và chứng thư thẩm định giá do Công ty cổ phần T5 lập ngày 20 tháng 5 năm 2021.

- Giao cho bà Đoàn Thị Á, bà Đoàn Ngọc R, bà Đoàn Thị M được đồng quyền sở hữu, quản lý, sử dụng cây trồng là 200 (hai trăm) cây dừa và quản lý 04 (bốn ngôi mộ) trên thửa đất số 1060, tờ bản đồ số 2 địa chỉ ấp V, xã A, thành phố T, tỉnh Long An theo mảnh trích đo địa chính do Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ đo vẽ ngày 19 tháng 3 năm 2021 được Chi nhánh Văn phòng Đ1 tại thành phố T, tỉnh Long An duyệt ngày 22 tháng 3 năm 2021 và chứng thư thẩm định giá do Công ty cổ phần T5 lập ngày 15 tháng 9 năm 2022.

- Bà Đoàn Thị Á, bà Đoàn Ngọc R, bà Đoàn Thị M có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Lê Thị Huỳnh H giá trị 200 cây dừa được trồng trên đất với số tiền là 20.000.000đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền, nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo và các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/11/2022, bà Lê Thị Huỳnh H kháng cáo toàn bộ nội dung Bản án sơ thẩm số 92/2022/DS-ST ngày 17/11/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An theo hướng cải sửa bản án sơ thẩm.

Tại Bản án phúc thẩm số 152/2023/DS-PT ngày 21/4/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã tuyên hủy Bản án sơ thẩm số 92/2022/DS-ST ngày 17/11/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An với lý do Tòa án cấp sơ thẩm đã đưa thiếu người tham gia tố tụng là bà Nguyễn Thị Diệu N và chưa thu thập đầy đủ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đoàn Ngọc S tại Ủy ban nhân dân xã A.

- Ngày 10/10/2023, Tòa án nhân dân thành phố Tân An thụ lý sơ thẩm lại vụ án này.

- Ngày 16/5/2024, bà Đoàn Thị Á, Đoàn Thị M, Đoàn Ngọc R có đơn yêu cầu khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án xem xét tuyên bố vô hiệu “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” ngày 16/11/2020 giữa bà Lê Thị Huỳnh H và Nguyễn Thị Diệu N được lập tại Văn phòng C3 đối với thửa đất số 1060 tờ bản đồ số 02 có diện tích là 2.783,2m<sup>2</sup>.

Tòa án nhân dân thành phố Tân An đã bổ sung bà Nguyễn Thị Diệu N vào tham gia trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo nhận định của Tòa án cấp phúc thẩm.

*Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Diệu N trình bày:*

Bà là vợ của ông Đoàn Ngọc L1. Năm 2020, bà có nhận chuyển nhượng thửa đất số 1060 tờ bản đồ số 02 có diện tích là 2.783,2m<sup>2</sup> tọa lạc xã A, thành phố T từ mẹ chồng là bà Lê Thị Huỳnh H. Bà không biết phần đất này của bà H có nguồn gốc từ gia đình bên nội chồng và hiện đang tranh chấp. Bà đề nghị Tòa án xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, không đồng ý vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà với bà H vì sau khi nhận đất, bà đã đầu tư cải tạo đất để canh tác trồng dừa cho đến nay. Nếu Tòa án tuyên vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà H và bà N thì cũng phải giải quyết luôn hậu quả của việc tuyên vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất này.

*Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu:*

- Về tố tụng: Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: xét thấy yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị Á, Đoàn Thị M, Đoàn Ngọc R là có căn cứ nên đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị giải quyết các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thẩm quyền: bà Đoàn Thị Á, Đoàn Thị M, Đoàn Ngọc R khởi kiện tranh chấp “Yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất” với bà Lê Thị Huỳnh H có địa chỉ cư trú tại thành phố T nên căn cứ vào **Khoản 5 Điều 26**; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm c Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An.

[2] Về việc xét xử vắng mặt Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện việc niêm yết, tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho các đương sự trong vụ án. Đại diện theo ủy quyền của Sở Tài nguyên môi trường tỉnh L, đại diện theo pháp luật của Văn phòng C1, đại diện theo pháp luật của Văn phòng C2 vì lý do bận công việc không thể tham dự nên đã có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án. Hội đồng xét xử xét thấy phiên tòa hôm nay dù vắng mặt đương sự nêu trên nhưng Tòa án đã tiến hành đầy đủ thủ tục tố tụng nên việc xét xử vắng mặt đương sự này là đúng theo quy định tại Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

Căn cứ vào Mảnh trích đo địa chính số 1092-2021 do Công ty TNHH Đ ngày 19/3/2021 được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại thành phố T duyệt ngày 22/3/2021 thì xác định thửa đất đang tranh chấp là thửa số 1060 tờ bản đồ số 2 có diện tích là 2.783,2m<sup>2</sup> do bà Nguyễn Thị Diệu N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 153351 số vào sổ cấp GCN: CS 05589 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh L cấp ngày 03/03/2020 cho bà Lê Thị Huỳnh H được đăng ký biến động ngày 24/11/2020 cho bà Nguyễn Thị Diệu N. Trên đất hiện có tài sản gồm 200 cây dừa và 04 ngôi mộ.

Căn cứ vào 02 Chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần T5 số 158/20/05/2021/TĐG LA – BDS ngày 20/5/2021 và số 312/15/09/2022/TĐG LA – BDS ngày 15/9/2022 thì thửa đất số 1060 tờ bản đồ số 02 diện tích 2.783,2m<sup>2</sup> loại đất LUC, tọa lạc tại xã A, thành phố T, tỉnh Long An đang tranh chấp có giá trị là 3.584.762.000đ; giá trị tài sản công trình và cây trồng trên đất tổng cộng là 295.000.000đ. Đến thời điểm xét xử, các đương sự đều thống nhất giá trị tài sản trên và không yêu cầu định giá lại.

[4] Hội đồng xét xử nhận thấy, tại phiên tòa, các đương sự đều thống nhất nguồn gốc phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông bà để lại, có diện tích khoảng 10.000m<sup>2</sup>. Lời trình bày của các đương sự phù hợp với chứng cứ Tòa án thu thập được là hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mẫu trắng được cấp cho cụ Đoàn Văn G khi cụ G đi kê khai trong danh sách những hộ đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đợt 1 xã A, thị xã T, tỉnh Long An vào năm 1991 với tổng diện tích là 11.900m<sup>2</sup>. Tuy nhiên, khi được cấp giấy vào ngày 27/4/1993, thì cụ G chỉ được cấp giấy chứng nhận đối với 03 thửa đất gồm: thửa số 462 có diện tích 1.700m<sup>2</sup> loại đất thổ, thửa 504 có diện tích là 750m<sup>2</sup> và thửa 503 có diện tích là 3.500m<sup>2</sup> đều là đất 2 lúa cùng tờ bản đồ số 01. Như vậy, vào thời điểm năm 1993, cụ G chỉ được cấp giấy chứng nhận đối với 03 thửa đất có tổng diện tích là 5.950m<sup>2</sup>. Cũng vào ngày 27/4/1993, ông Đoàn Văn S1 được cấp giấy chứng nhận đối với 02 thửa đất gồm thửa số 461 có diện tích 1.800m<sup>2</sup> và thửa số 528 có diện tích là 2.740m<sup>2</sup> cùng loại đất 2 lúa, tờ bản đồ số 01, tổng diện tích là 4.540m<sup>2</sup>.

Đối với quá trình sử dụng đất, các bên đều thừa nhận cụ G, cụ C và ông S1 đều là người sử dụng phần đất này từ những năm 70, sau khi bà H về làm dâu cũng canh tác trên phần đất này. Từ những năm 90 thì cụ G, cụ C do già yếu nên chỉ còn ông S1 cùng bà H là người trực tiếp canh tác các phần đất này mặc dù có phần đất do ông S1 đứng tên, có phần đất do cụ G đứng tên.

Thấy rằng: năm 1993, cụ G đứng tên đối với 03 thửa đất có tổng diện tích là 5.950m<sup>2</sup> trong nguồn gốc phần đất của ông bà để lại có diện tích là 10.000m<sup>2</sup>, ông S1 đứng tên 02 thửa đất có tổng diện tích là 4.540m<sup>2</sup> cũng trong phần đất của ông bà để lại có diện tích là 10.000m<sup>2</sup>. Như vậy, việc ông S1 tuy là người trực tiếp canh tác đất nhưng đối với 03 thửa đất gồm: thửa số 462 có diện tích 1.700m<sup>2</sup> loại đất thổ, thửa 504 có diện tích là 750m<sup>2</sup> và thửa 503 có diện tích là 3.500m<sup>2</sup> đều là đất 2 lúa cùng tờ bản đồ số 01 đã được cấp giấy cho cụ Đoàn Văn G và cụ Nguyễn Thị C thì có căn cứ xác định rằng cụ G và cụ C là người có quyền sử dụng đất đã được nhà nước công nhận bằng việc cấp giấy chứng nhận. Đến năm 1997, ông S1 đi kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo mẫu trung ương thì đáng lẽ ra ông S1 chỉ được đi đăng ký điều chỉnh đối với phần đất ông S1 đã được cấp giấy năm 1993 nhưng ông S1 lại kê khai luôn cả các thửa đất của cụ G đang đứng tên mặc dù ông S1 là người canh tác trực tiếp. Như vậy là đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của cụ G và cụ C. Bà H cho rằng việc ông S1 đi kê khai đăng ký cấp giấy năm 1997 là do cụ G, cụ C đã cho ông S1 phần đất này vì trong gia đình chỉ có mình ông S1 là con trai, sống chung với cha mẹ từ xưa đến nay nhưng bà H không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh việc ông S1 được cụ G, cụ C tặng cho quyền sử dụng đất đối với 03 thửa đất mà cụ G đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, dù cơ sở xác định cụ G và cụ C sau khi chết có để lại di sản thừa kế là 03 thửa đất gồm thửa số 462 có diện tích 1.700m<sup>2</sup> loại đất thổ, thửa 504 có diện tích là 750m<sup>2</sup> và thửa 503 có diện tích là 3.500m<sup>2</sup> đều là đất 2 lúa cùng tờ bản đồ số 01 tọa lạc xã A, thành phố T, tỉnh Long An.

Tại phiên tòa, các con của cụ C, cụ G đều xác định cụ C, cụ G không có để lại di chúc để thể hiện ý chí của cụ C, cụ G định đoạt đối với 03 thửa đất nêu trên nên bà Á, bà M, bà R là con của cụ C, cụ G yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật là có căn cứ theo quy định tại Điều 678 Bộ luật dân sự năm 1995.

Về việc xác định hàng thừa kế: qua quá trình xác minh thu thập chứng cứ, các đương sự đều xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ C, cụ G chỉ có 04 người con gồm: Đoàn Thị Á, Đoàn Thị M, Đoàn Ngọc R và Đoàn Ngọc S (chết năm 2002). Ngoài ra, các ông bà nội, ngoại đều đã mất, cụ C, cụ G cũng không có con riêng nào khác nên có căn cứ xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ C, cụ G chỉ gồm có 04 người con. Căn cứ theo quy định tại Điều 678 Bộ luật dân sự năm 1995 thì các người con sẽ được hưởng phần di sản bằng nhau là bằng 1/4 giá trị di sản của cụ C, cụ G. Do ông S đã chết nên hàng thừa kế thứ nhất của ông S sẽ gồm bà Lê Thị Huỳnh H (vợ ông S), Đoàn Thị Diệu T2, Đoàn Ngọc L1, Đoàn Minh T1, Đoàn Thị Diệu H1 nên những người này sẽ được hưởng thừa kế đối với 1/4 khối di sản của cụ C, cụ G.

Về xác định khối di sản để chia thừa kế: bà Á, bà M, bà R xác định năm 1993, cụ C, cụ G được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 462 có diện tích 1.700m<sup>2</sup> loại đất thổ, thửa 504 có diện tích là 750m<sup>2</sup> và thửa 503 có diện tích là 3.500m<sup>2</sup> đều là đất 2 lúa. Tuy nhiên, các bà chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế của ông G là thửa đất số 504 và 503 hiện nay là

thửa 1060 có diện tích do bà Lê Thị Huỳnh H đang quản lý sử dụng theo Văn bản thuận phân di sản thừa kế ngày 04/02/2020, Hội đồng xét xử xét thấy:

Thấy rằng: năm 1997, tuy ông S đi kê khai cấp giấy đã kê khai cấp luôn 03 thửa đất của cụ G, cụ C đã được cấp giấy năm 1993 và 02 thửa đất của ông S được cấp năm 1993 để trở thành 05 thửa đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997. Tuy nhiên, dù cụ G đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng về mặt thực tế thì ông S và bà H mới là những người trực tiếp canh tác các thửa đất trên. Trong quá trình thu thập chứng cứ, Tòa án không thu thập được dữ liệu nào để xác định những thửa đất nào là của ông S, những thửa đất nào là của cụ G vì khi các thửa đất được cấp lại cho ông S năm 1997 đã bị thay đổi số thửa đất, thay đổi loại đất và cả diện tích đất. Tòa án đã xác minh mối liên hệ giữa 02 thửa đất số 503 và 504 được cấp cho cụ G vào năm 1993 đến năm 1997 đã được chuyển đổi thành thửa đất nào trong số thửa đất lúa đã được cấp cho ông S nhưng không có kết quả. Vì vậy, không có căn cứ xác định thửa đất 1060 trước đây là thửa 106 trong giấy đỏ được cấp cho ông S năm 1997 là 02 thửa đất của cụ G, cụ C. Vì vậy, việc bà Á, bà M, bà R yêu cầu được nhận di sản thừa kế của cụ C, cụ G bằng hiện vật là thửa đất 1060 là không có căn cứ chấp nhận.

Tuy nhiên, qua những nhận định trên thấy rằng di sản của cụ G, cụ C để lại gồm có 03 thửa đất gồm có 01 thửa thổ và 02 thửa đất lúa có tổng diện tích là  $5.950m^2$ . Do bà Á, bà M, bà R thống nhất không yêu cầu chia thừa kế phần đất thổ, chỉ yêu cầu chia thừa kế phần đất lúa tại thửa đất số 1060 có diện tích là  $2.783,2m^2$  nên việc các bà Á, M, Rạng chỉ yêu cầu chia phần đất có diện tích là  $2.783,2m^2$  là căn cứ để Hội đồng xét xử thống nhất xác định di sản thừa kế của cụ C, cụ G sẽ được xem xét trong phần diện tích  $2.783,2m^2$  phù hợp với yêu cầu của đương sự. Do không xác định được vị trí các thửa đất của cụ G, cụ C nên việc bà Á, bà M, bà R yêu cầu được nhận hiện vật là không có căn cứ mà chỉ có thể chia cho các đồng thừa kế của cụ G, cụ C bằng giá trị quyền sử dụng đất.

Qua những phân tích trên xét thấy: hàng thừa kế của cụ G, cụ C gồm có 04 người con nên Hội đồng xét xử thống nhất sẽ chia di sản của cụ G, cụ C cho 04 người con gồm Đoàn Thị Á, Đoàn Thị M, Đoàn Ngọc R, Đoàn Ngọc S, mỗi người sẽ nhận  $\frac{1}{4}$  kỷ phần là giá trị quyền sử dụng đất, cụ thể mỗi người sẽ được hưởng là:  $3.584.762.000đ/4 = 896.190.500đ$ .

Đối với tài sản là cây trồng trên đất thì qua xác minh cũng như sự thừa nhận của các đương sự thì ông S và bà H mới là người trực tiếp canh tác trên đất, các tài sản trên đất có được là do sự tôn tạo từ công sức của bà H, ông S từ những năm 90 cho đến nay. Đến năm 2020, thì bà H chuyển nhượng cho bà Diệu N thì bà N lại tiếp tục canh tác trồng dừa trên đất. Qua đó thấy rằng, hiện tài sản trên đất được tạo lập không phải từ công sức hay tài sản gì của cụ G, cụ C đối với phần đất này nên các tài sản trên đất không phải là di sản của cụ G, cụ C nên Hội đồng xét xử thống nhất không chia giá trị tài sản có trên đất cho các đồng thừa kế của cụ G, cụ C.

Các bà Á, M, R không đồng ý chia di sản cho ông S với lý do là ông S đã nhận các phần khác gồm thửa đất thổ và diện tích đất khác nhiều hơn phần di sản các bà đang yêu cầu chia. Xét thấy, ông S không thuộc trường hợp bị tước quyền thừa kế của cụ G, cụ C theo quy định tại Điều 646 Bộ luật dân sự năm 1995. Việc các bà Á, M, Rạng không yêu cầu giải quyết hết các phần đất là di sản của cụ G, cụ C là thuộc ý chí định đoạt của các đương sự

nên không thể vì thế mà Hội đồng xét xử không chia cho ông S phần di sản của cụ G, cụ C. Do ông Đoàn Ngọc S đã chết nên kỹ phần của ông S sẽ được chia đều cho vợ và con ông S gồm bà Lê Thị Huỳnh H, ông Đoàn Ngọc L1, Đoàn Minh T1, Đoàn Diệu T2, Đoàn Thị Diệu H1.

Tại phiên tòa, bên nguyên đơn xác định chỉ yêu cầu bà H có trách nhiệm trả lại cho các nguyên đơn di sản của cụ G, cụ C. Bên phía bà H và các người con có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thống nhất là bà H đã chia tài sản cho các con ổn định nên bà H xác định là bà sẽ đồng ý chịu trách nhiệm đối với phần di sản của cụ G, cụ C theo phán quyết của Tòa và cũng xác định là bà H đồng ý chịu trách nhiệm hoàn trả cho các nguyên đơn phần di sản của cụ G, cụ C vượt quá luôn cả phần di sản bà được thừa kế từ ông S đối với phần di sản của cụ C, cụ G. Xét đây là sự tự nguyện của bà H cũng phù hợp với yêu cầu của nguyên đơn là chỉ yêu cầu bà H có trách nhiệm nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Tại phiên tòa, các con bà H là bà H1, ông T1, ông L1, bà T2 xác định chưa yêu cầu bà H trả lại cho các ông, bà phần di sản của cụ G, cụ C được thừa kế từ ông S nên chỉ có căn cứ buộc bà H trả lại cho bà Á, bà M, bà R giá trị quyền sử dụng đất mỗi người là 896.190.500đ.

Đối với 02 yêu cầu gồm:

+ Yêu cầu vô hiệu một phần “Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế” ngày 04/02/2020 do bà Lê Thị Huỳnh H và các con là Đoàn Ngọc L2, Đoàn Minh T1, Đoàn Thị Diệu T2, Đoàn Thị Diệu H1 lập tại Văn phòng C1 đối với phần diện tích đất lúa là 2.783,2m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 106 tờ bản đồ số 2 tọa lạc tại xã A, thành phố T giao cho bà Lê Thị Huỳnh H.

+ Yêu cầu vô hiệu “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” ngày 16/11/2020 giữa bà Lê Thị Huỳnh H và Nguyễn Thị Diệu N được lập tại Văn phòng C3 đối với thửa đất số 1060 tờ bản đồ số 02 có diện tích là 2.783,2m<sup>2</sup>.

Xét thấy: Hội đồng xét xử đã nhận định buộc bà H phải có trách nhiệm trả lại di sản của cụ G, cụ C bằng giá trị quyền sử dụng đất nên việc xem xét, vô hiệu đối với những văn bản này là không cần thiết vì các bên vẫn giữ nguyên hiện trạng đối với người thực tế quản lý sử dụng đất. Giữa bà H và bà N cũng không có tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, không có yêu cầu gì liên quan đến thửa đất 1060 đang tranh chấp và hiện nay bà N đã được tiếp quản, quản lý sử dụng phần đất này nên bà N vẫn tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất số 1060 theo hợp đồng chuyển nhượng đã ký kết.

Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 153351 số vào sổ cấp GCN: CS 05589 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh L cấp ngày 03/3/2020 cho bà Lê Thị Huỳnh H đối với thửa đất số 1060 tờ bản đồ số 2 diện tích 2.783,2m<sup>2</sup>. Hội đồng xét xử xét thấy: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ do cơ quan có thẩm quyền cấp giấy căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để điều chỉnh biến động hoặc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án nên Hội đồng xét xử không xem xét các yêu cầu này của đương sự.

[4] Về chi phí đo đạc, định giá tài sản tranh chấp: bà Đoàn Thị Á, Đoàn Thị M, Đoàn Ngọc R, Lê Thị Huỳnh H mỗi người phải chịu 1/4 tỷ lệ chi phí đo đạc định giá là 7.500.000đ tương ứng với khối di sản được hưởng, tổng cộng là 30.000.000đ.

[5] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân An tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án trên là có căn cứ theo quy định của pháp luật. Đối với nội dung của vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Đoàn Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 38.785.715đ đối với kỷ phần tài sản được hưởng thừa kế, 600.000đ án phí dân sự sơ thẩm đối với 02 yêu cầu tuyên bố vô hiệu “Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế” ngày 04/02/2020 và “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” ngày 16/11/2020 không được Tòa án chấp nhận.

Bà Đoàn Ngọc R, Đoàn Thị Á, Lê Thị Huỳnh H được miễn nộp án phí do là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 26; Điều 34; Điều 35; Điều 39; Điều 217, Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng Điều 646, Điều 677, Điều 679, Điều 688 Bộ luật dân sự 1995; Điều 12, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

#### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị Á, Đoàn Thị M, Đoàn Ngọc R yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất có diện tích 2.783,2m<sup>2</sup> có giá trị là 3.584.762.000đ.

Buộc bà Lê Thị Huỳnh H phải bồi hoàn số tiền 896.190.500đ/người cho các bà Đoàn Thị M, Đoàn Thị Á, Đoàn Ngọc R.

2. Không chấp nhận yêu cầu được hưởng quyền sử dụng đất của bà Đoàn Thị Á, Đoàn Thị M, Đoàn Ngọc R đối với thửa đất số 1060 tờ bản đồ số 2 diện tích 2.783,2m<sup>2</sup> tọa lạc xã A, thành phố T, tỉnh Long An.

3. Không chấp nhận yêu cầu vô hiệu một phần “Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế” ngày 04/02/2020 do bà Lê Thị Huỳnh H và các con là Đoàn Ngọc L1, Đoàn Minh T1, Đoàn Thị Diệu T2, Đoàn Thị Diệu H1 lập tại Văn phòng C1 đối với phần diện tích đất lúa là 2.783,2m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 106 tờ bản đồ số 2 tọa lạc tại xã A, thành phố T.

Không chấp nhận yêu cầu vô hiệu “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” ngày 16/11/2020 giữa bà Lê Thị Huỳnh H và Nguyễn Thị Diệu N được lập tại Văn phòng C3 đối với thửa đất số 1060 tờ bản đồ số 02 có diện tích là 2.783,2m<sup>2</sup>.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Lê Thị Huỳnh H phải hoàn trả cho bà Á, bà M, bà R tiền chi phí đo đạc, định giá tài sản là 7.500.000đ.

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi thực hiện nghĩa vụ do chậm trả tiền theo quy định tại Khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian còn phải thi hành.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Đoàn Thị Á, bà Đoàn Ngọc R, bà Lê Thị Huỳnh H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Đoàn Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 39.385.715đ. Bà Đoàn Thị M đã nộp là 5.000.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004937 ngày 03/11/2020 và 300.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001717 ngày 22/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An thành án phí dân sự sơ thẩm, bà M phải nộp tiếp 34.085.715đ.

6. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**\*Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND tp. T;
- Chi cục THA tp. T;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Bùi Thị Kiều Trinh**

